TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **64**/2018/HNGĐ- ST
Ngày : 30-11-2018
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Ông **Bùi Xuân Quý**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Hòa**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm *tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 158/2018/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Ánh T**, sinh năm 1983
Địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Anh **Lê L,** sinh năm 1976
Nơi đăng ký HKTT: xã Vinh T, huyện Phú V, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Địa chỉ tạm trú: Tổ 3, thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Chị T, anh L có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/7/2018 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Lê L chung sống với nhau từ tháng 5 năm 2004, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, được hai bên gia đình đồng ý, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 05/7/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Huế cùng với mẹ chồng được 07 năm, sau đó chuyển vào thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng sinh sống đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, cùng tạo lập kinh tế và nuôi dạy con cái. Từ đầu năm 2018 đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về nuôi dạy con cái, chồng không có trách nhiệm với vợ con, đi sớm về muộn, chị T có nói nhưng anh L bảo thủ không nghe. Đồng thời từ đầu năm 2018 đến nay anh L không đưa tiền về nên chị T không nấu cơm cho anh L ăn, không có khả năng làm vợ, tuy ở chung nhà nhưng không nói chuyện với nhau, không ăn chung. Tháng 7/2018 vợ chồng xô xát nên anh L có đánh vào mặt chị T. Nay chị T không còn tình cảm với anh L nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị T trình bày quá trình chung sống chị và anh L có hai con chung tên là Lê Trần L, sinh ngày 21/6/2005 và Lê Trần Thảo L, sinh ngày 16/8/2007. Nay ly hôn nguyện vọng của chị T là muốn được trực tiếp nuôi hai con đến khi các con đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 08/10/2018 và biên bản ghi lời khai ngày 08/10/2018, bị đơn anh Lê L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị Trần Thị Ánh T có thời gian tìm hiểu khoảng 03 tháng thì tổ chức lễ cưới, được hai bên gia đình đồng ý, chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Quá trình sống chung vợ chồng sống hạnh phúc cùng làm ăn phát triển kinh tế và nuôi dạy con cái. Đến đầu năm 2018 do anh L thất nghiệp, không có tiền đưa cho chị T nên chị T thường xuyên kiếm chuyện chửi bới anh L, không nấu cơm cho anh L ăn. Tháng 7/2018 vợ chồng xô xát và anh L có đánh bạt tai chị T, lý do chị T kiếm chuyện chửi bới anh L và con. Từ năm 2017 trở về trước anh L là lao động chính đi làm và mang tiền về đưa cho chị T lo cho gia đình. Chỉ có từ đầu năm 2018 đến nay thất nghiệp nên chị T thường xuyên kiếm chuyện và chửi bới, tự gây mâu thuẫn xáo trộn trong gia đình, cho rằng hết tiền thì hết tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng vẫn còn, anh L vẫn yêu thương vợ con, vẫn chăm sóc tốt cho con. Chị T yêu cầu ly hôn anh L không đồng ý, và hứa cố gắng tìm việc làm để lo cho gia đình trong thời gian tới.

Về con chung: Anh L thống nhất vợ chồng có hai con chung tên là Lê Trần L, sinh ngày 21/6/2005 và Lê Trần Thảo L, sinh ngày 16/8/2007. Nay anh L không yêu cầu giải quyết ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Nếu buộc phải ly hôn thì anh L yêu cầu được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh L trình bày vợ chồng có tài sản chung là nhà ở. Tuy nhiên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh L trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 08/10/2018, 07/11/2018 nhưng không thành. Tại phiên tòa hôm nay các đương sự giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Kết thúc phần tranh luận, do Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Do mâu thuẫn của vợ chồng không lớn nên đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn với anh L, vợ chồng tiếp tục về chung sống đoàn tụ với nhau để nuôi dạy con cái, về con chung, tài sản chung, nợ chung không xem xét giải quyết, về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ánh T và anh Lê L chung sống với nhau từ tháng 5/2004, hôn nhân tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lộc T, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 05/7/2004. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với mẹ đẻ của anh L tại Huế được 07 năm. Vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường, chị T ở nhà sinh con, chăm sóc con và làm công việc nội trợ, còn anh L là lao động chính, đi làm và đưa tiền về lo cuộc sống cho cả gia đình. Đến năm 2011 vợ chồng chuyển vào sinh sống tại thị trấn Lộc T, huyện B. Thời gian đầu vợ chồng thuê nhà ở, đến năm 2013 vợ chồng xây nhà, cùng làm việc và chăm lo cho con cái. Cuộc sống vợ chồng bình thường, là công dân tốt và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, không xảy ra mâu thuẫn vợ chồng làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự địa phương.

Chị T trình bày vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do từ đầu năm 2018 đến nay anh L không kiếm việc làm, không mang tiền về để chị T trang trải cuộc sống, không có trách nhiệm với vợ con. Tuy ở chung nhà nhưng chị T không nấu cơm cho anh L ăn, không nói chuyện và chia sẻ quan tâm nhau. Anh L trình bày do công việc của anh là thợ xây, năm 2018 thời tiết mưa nhiều công việc ít nên không có tiền dư đưa cho chị T như trước đây mà chỉ đủ lo cho bố con ăn uống ở nhà khi chị T đi làm. Vì vậy chị T là người luôn kiếm chuyện và gây gổ chửi bới anh L và con cái. Hiện nay vợ chồng vẫn ở chung nhà, hàng ngày chị T đi làm thì anh L là người lo cho con cái (ăn học, đưa đón), vì vậy anh L muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi con, và anh cũng cố gắng kiếm thêm việc làm để có thu nhập ổn định. Xét thấy khi hôn nhân được xác lập thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy hiện nay vợ chồng chị T, anh L có mâu thuẫn nhưng thực tế vẫn chung sống với

nhau và vẫn chăm lo cho con cái. Bản thân anh L trước đây là lao động chính kiếm tiền nuôi gia đình, tuy nhiên từ năm 2018 anh L thất nghiệp, chị T có việc làm thì có trách nhiệm chia sẻ, giúp đỡ chồng để khắc phục những khó khăn về kinh tế. Hiện nay vợ chồng có chỗ ở ổn định, con cái học hành và phát triển tốt, là hộ gia đình tốt của địa phương. Bản thân các con của chị T và anh L vẫn mong muốn bố mẹ đoàn tụ với nhau. Xét mâu thuẫn vợ chồng không trầm trọng, đời sống chung vẫn tiếp tục duy trì, cuộc sống vợ chồng bình thường. Chị T cho rằng do từ đầu năm 2018 đến nay do anh L không có việc làm và không đưa tiền cho chị T nên yêu cầu ly hôn với anh L là không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Để tạo điều kiện cho chị T, anh L có thêm thời gian nhìn nhận lại bản thân để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, chăm sóc con chung, tiếp tục xây dựng gia đình hạnh phúc, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xử không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn đối với anh L.

[2] Về con chung: Xét lời khai của chị T và anh L, căn cứ bản sao giấy khai sinh chị T xuất trình cho Tòa án thì hai người có hai con chung là Lê Trần L, sinh ngày 21/6/2005 và Lê Trần Thảo L, sinh ngày 16/8/2007. Chị T yêu cầu giải quyết ly hôn và yêu cầu được nuôi cả hai con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L trình bày không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu xem xét về con chung. Do Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn với anh L. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung, vợ chồng tiếp tục chung sống đoàn tụ và cùng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Chị T trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, anh L trình có tài sản chung là nhà ở nhưng không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chị T và anh L trình bày không có nợ chung và không có yêu cầu gì nên Hội đồng không đề cập đến.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án dân sự không có giá ngạch, cần buộc chị Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ánh T về việc *"ly hôn"* đối với anh Lê L.

2. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại biên lai nộp tiền số AA/2015/0005314 ngày 17/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
-UBND tt Lộc T, huyện B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Nguyễn Thị Bích Thủy